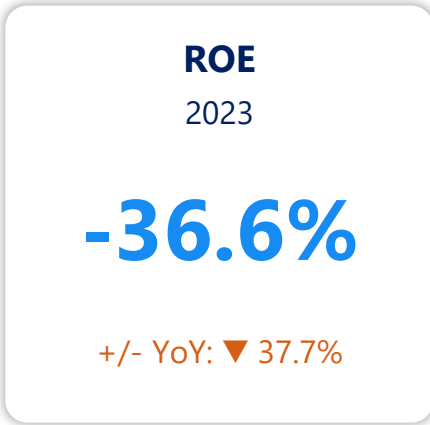
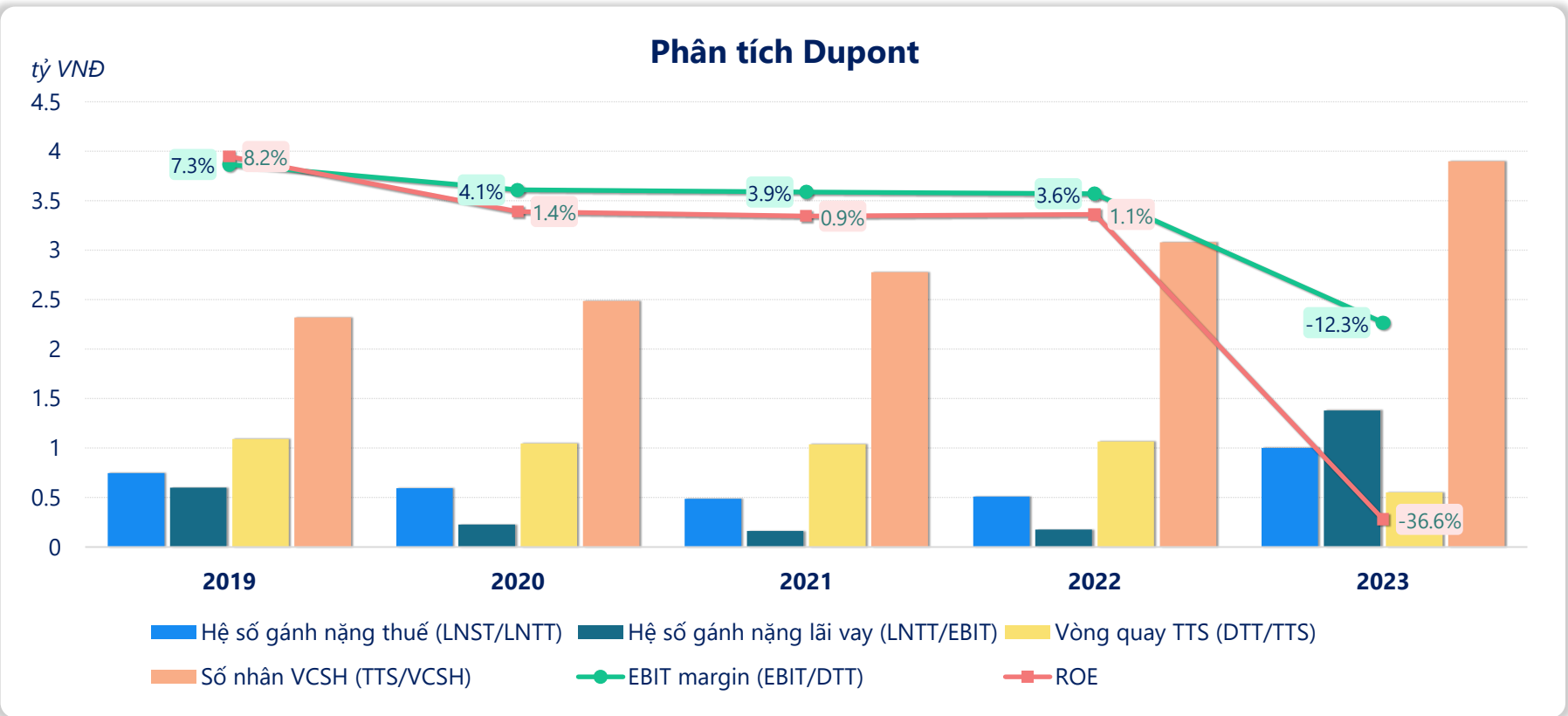
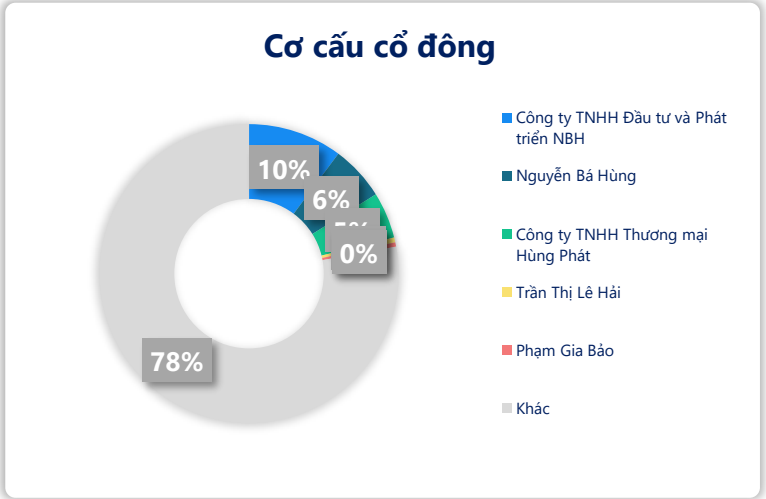


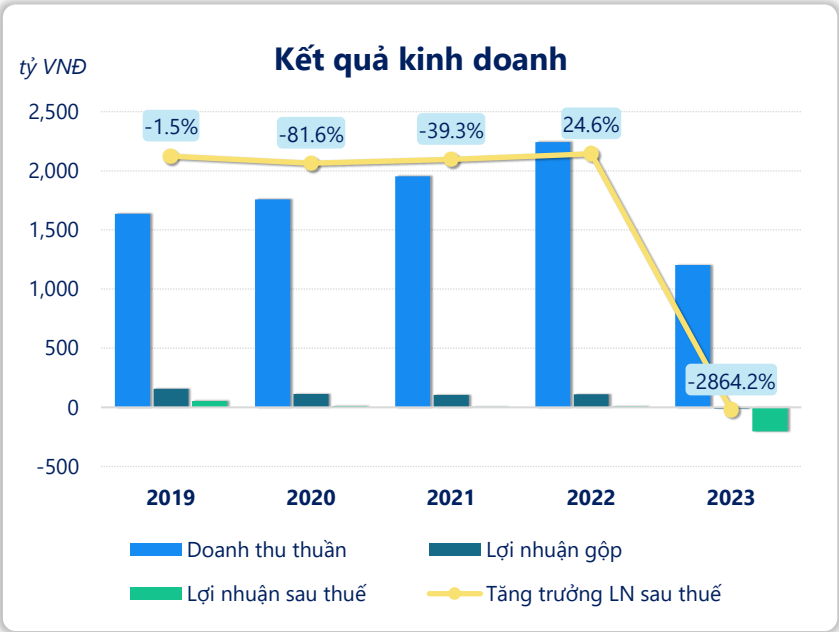
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		3,190
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		3,080 - 6,060
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		192
Số lượng CPLH (CP)		60,312,128
KLGD BQ 20 phiên (CP)		229,505
Sở hữu nước ngoài		0.3%
Beta		1.13
EPS		-3,387
P/E		-0.9

	YTD	1T	3T	6T
DAG	-18.6%	-0.3%	-14.0%	-40.9%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

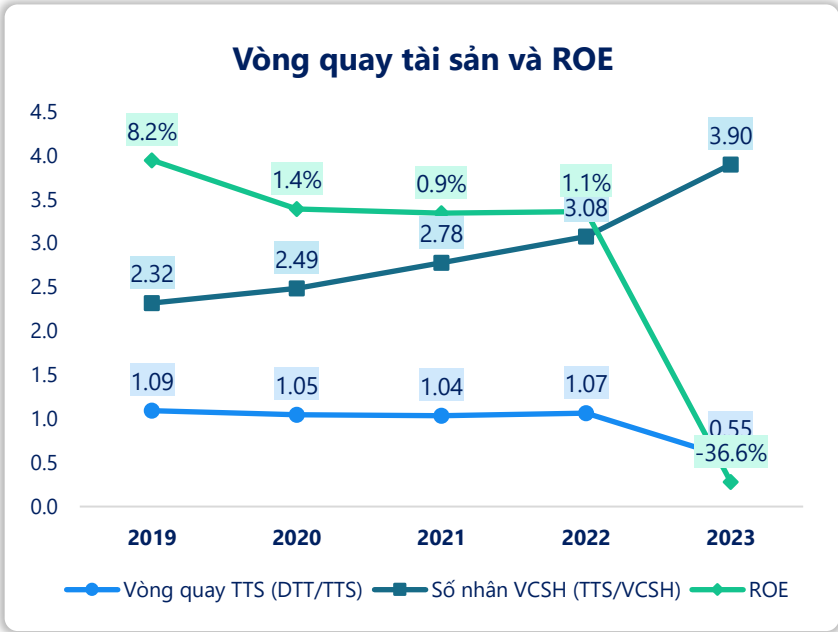


CTCP Tập đoàn Nhựa Đông Á (HSX: DAG)



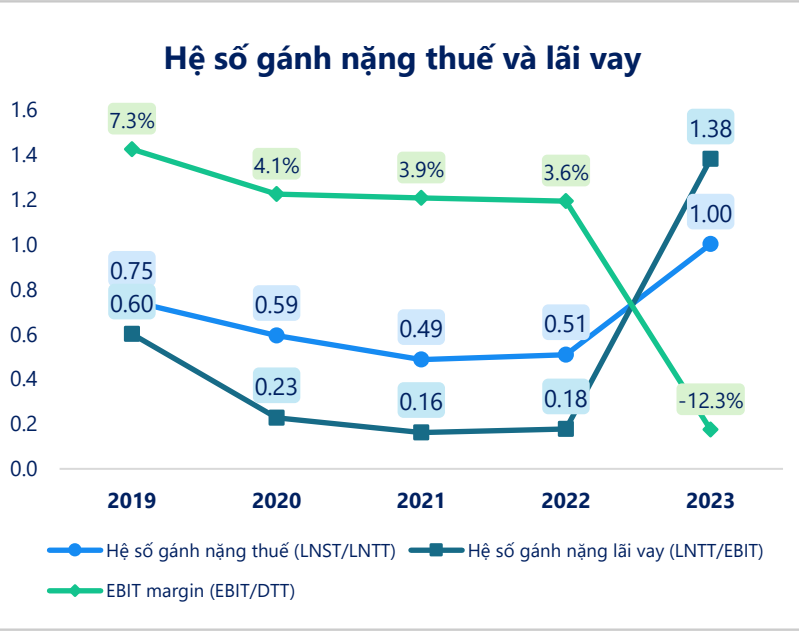
Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-12.3%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.



Kết quả kinh doanh **DAG** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 46.3%** chỉ còn **1,204** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 2864%** chỉ còn **-204.3** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-36.6%** là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.



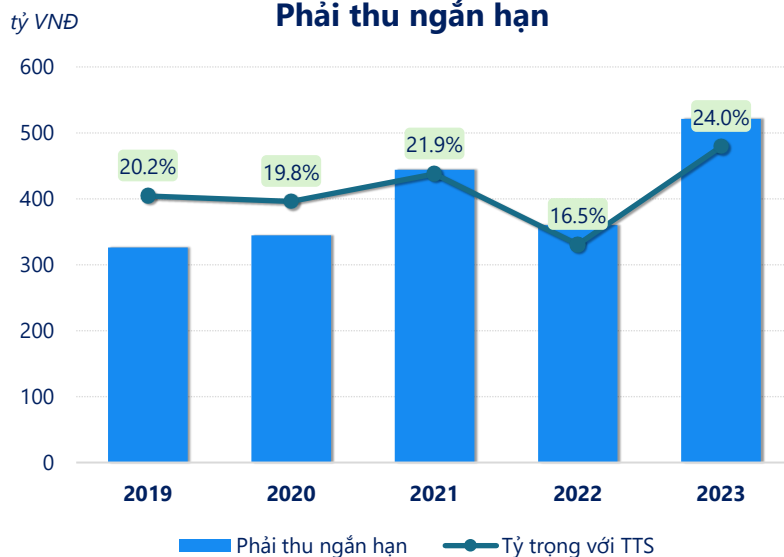
Vòng quay tổng tài sản đạt **0.55**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **3.90** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Tập đoàn Nhựa Đông Á (HSX: DAG)

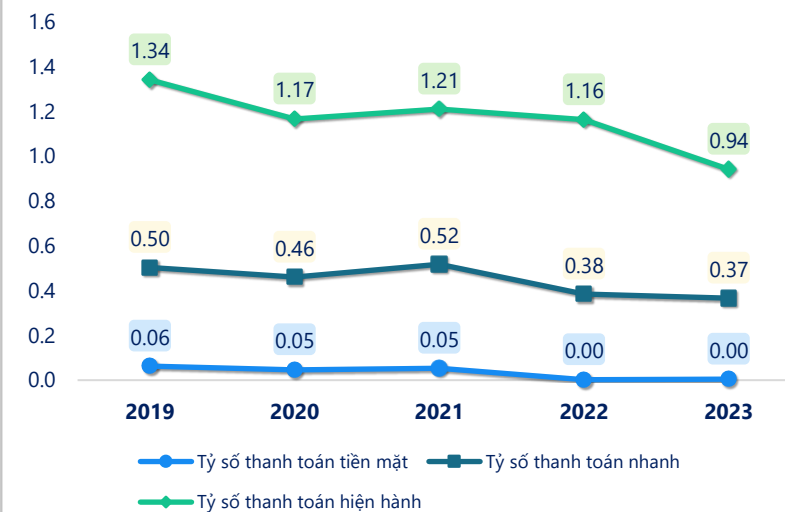
Phải thu ngắn hạn



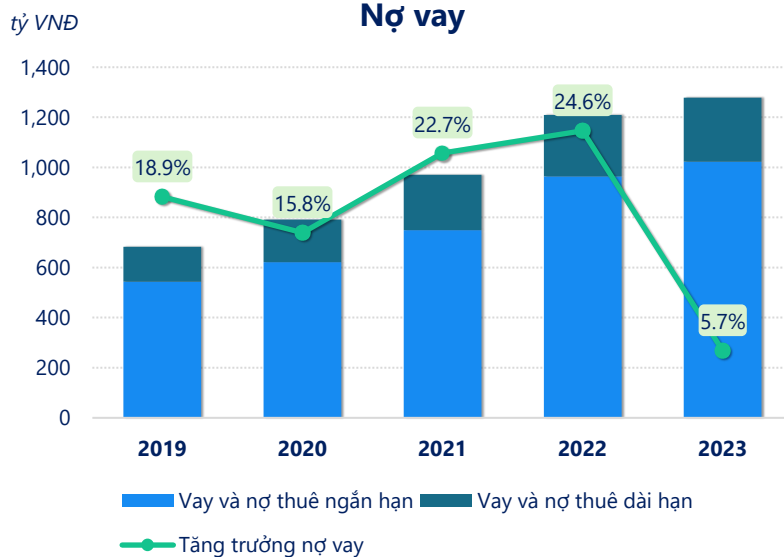
Hàng tồn kho



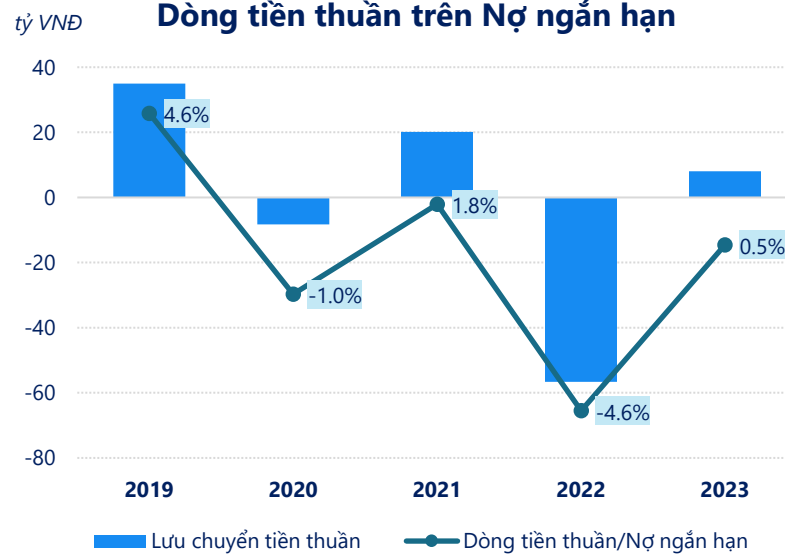
Chỉ số thanh khoản



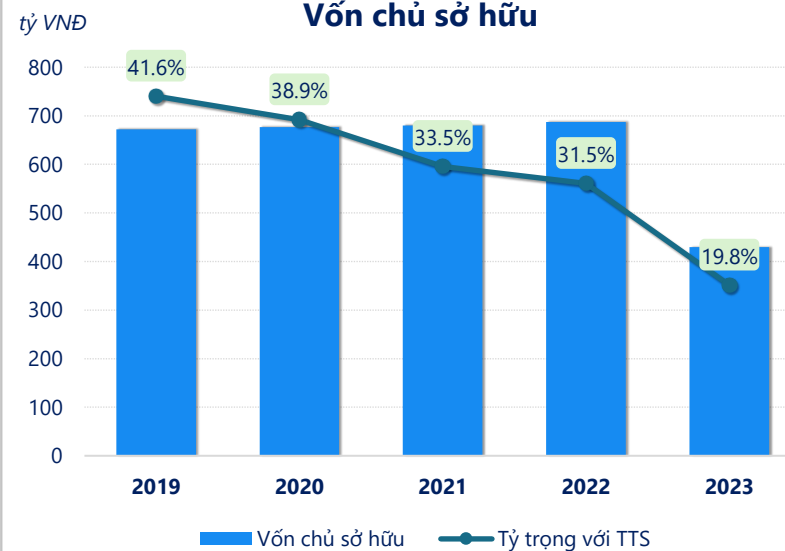
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,175	2,179	-0.2%
Tài sản ngắn hạn	1,401	1,448	-3.2%
Tiền và tương đương tiền	6.34	2.58	145%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	97.4	-100%
Phải thu ngắn hạn	521	360	44.7%
Hàng tồn kho	856	969	-11.6%
Tài sản ngắn hạn khác	17.6	18.3	-3.8%
Tài sản dài hạn	773	731	5.8%
Phải thu dài hạn	105	16.7	529%
Tài sản cố định	615	622	-1.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	39.0	59.3	-34.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	5.60	-100%
Tài sản dài hạn khác	13.5	27.6	-51.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,745	1,492	17.0%
Nợ ngắn hạn	1,488	1,245	19.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,023	964	6.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	61.7	192	-67.9%
Nợ dài hạn	257	247	4.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	256	245	4.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	430	687	-37.4%
Vốn chủ sở hữu	430	687	-37.4%
Vốn điều lệ	603	596	1.3%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,635	1,757	1,954	2,243	1,204
Giá vốn hàng bán	1,478	1,643	1,848	2,133	1,216
Lợi nhuận gộp	158	114	106	110	-12.0
Doanh thu HĐTC	0.42	0.67	3.71	10.2	11.1
Chi phí TC	49.1	56.4	63.6	69.3	78.6
Chi phí lãi vay	47.4	55.8	63.1	67.2	56.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	14.4	15.5	9.76	9.28	8.63
Chi phí QLDN	22.3	22.0	23.3	29.0	114
LN thuần từ HĐKD	72.4	20.6	13.0	12.8	-202
Lợi nhuận khác	-1.17	-4.19	-0.81	1.70	-1.60
LN trước thuế	71.2	16.4	12.2	14.5	-204
Lợi nhuận sau thuế	53.2	9.77	5.93	7.39	-204
LNST của CĐ cty mẹ	53.2	9.77	5.93	7.39	-204

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	48.6	71.8	-15.7	-43.8	-546
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-17.3	-84.2	-111	-170	154
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3.67	4.19	147	157	400
Tiền đầu kỳ	12.9	47.9	39.6	59.8	2.58
Lưu chuyển tiền thuần	35.0	-8.23	20.1	-56.6	8.06
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.01	-0.52	0
Tiền cuối kỳ	47.9	39.6	59.8	2.58	6.34